

Công ty Cổ phần Bibica

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Bibica

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 32

Công ty Cổ phần Bibica

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103010755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa được hình thành từ việc cổ phần hóa ba phân xưởng bánh, kẹo và nha của Công ty Đường Biên Hòa vào ngày 16 tháng 1 năm 1999. Vào ngày 17 tháng 1 năm 2007, Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa được chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Bibica.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Phú Chiến	Chủ tịch
Ông Jung Woo Lee	Thành viên
Ông Võ Ngọc Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên
Ông Kim Jun Yeon	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Cường	Trưởng ban
Ông Hur Jin Kook	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Giang	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Phú Chiến	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Kha	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trương Phú Chiến.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Bibica

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 10.3. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đề ngày 14 tháng 8 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty nói trên để có được các thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 60820469/21093498/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Bibica

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 5 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đang ghi nhận một khoản phải thu liên quan đến khoản thuế giá trị gia tăng ("GTGT") bị truy thu của hàng hóa dùng để khuyến mại và tiền phạt thuế đã nộp cho Cơ quan thuế với số tiền lần lượt là 5.042.685.582 VND và 963.911.745 VND, theo yêu cầu của Biên bản Kiểm tra thuế cho các năm tài chính 2016 và 2017. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình làm việc với các cơ quan có thẩm quyền về việc yêu cầu hoàn trả khoản thuế bị truy thu và tiền phạt nêu trên, theo đó kết quả sau cùng hiện chưa xác định được.

Chúng tôi cũng xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 14 tháng 8 năm 2019 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty nói trên để có được các thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 0426-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		748.483.246.189	829.190.176.709
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	223.067.308.094	299.675.459.578
111	1. Tiền		31.467.308.094	73.075.459.578
112	2. Các khoản tương đương tiền		191.600.000.000	226.600.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		91.740.953.837	177.564.648.477
121	1. Chứng khoán kinh doanh	10.1	4.618.744.826	4.618.744.826
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	10.1	(1.658.240.989)	(2.054.096.349)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.2	88.780.450.000	175.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	329.205.889.563	260.107.085.796
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		278.639.088.480	245.775.936.672
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		35.334.984.623	6.717.815.398
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		19.714.209.600	12.095.726.866
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.482.393.140)	(4.482.393.140)
140	IV. Hàng tồn kho	6	86.985.559.468	81.434.417.074
141	1. Hàng tồn kho		89.131.321.084	83.844.520.960
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.145.761.616)	(2.410.103.886)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.483.535.227	10.408.565.784
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	3.103.295.413	3.132.004.274
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	14	14.255.275.771	7.008.485.306
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14	124.964.043	268.076.204
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		454.771.032.159	461.555.703.501
220	I. Tài sản cố định		113.040.045.694	121.501.034.902
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	110.086.243.389	118.639.166.593
222	Nguyên giá		394.446.714.133	393.089.436.156
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(284.360.470.744)	(274.450.269.563)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	2.953.802.305	2.861.868.309
228	Nguyên giá		9.910.286.943	9.453.286.943
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.956.484.638)	(6.591.418.634)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		6.230.207.209	3.935.570.500
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	6.230.207.209	3.935.570.500
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		325.500.000.000	325.500.000.000
251	1. Đầu tư vào các công ty con	10.3	325.500.000.000	325.500.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		10.000.779.256	10.619.098.099
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	6.604.441.373	7.313.838.868
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	3.396.337.883	3.305.259.231
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.203.254.278.348	1.290.745.880.210

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		273.015.870.900	402.862.286.998
310	I. Nợ ngắn hạn		254.772.044.077	384.669.520.352
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	176.573.427.928	229.682.519.370
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	5.673.856.131	8.218.520.522
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	10.085.238.632	15.817.999.550
314	4. Phải trả người lao động		1.635.599.893	15.249.310.732
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	49.073.905.330	110.954.538.271
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		5.165.055.309	799.136.894
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.564.960.854	3.947.495.013
330	II. Nợ dài hạn		18.243.826.823	18.192.766.646
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	3.953.620.966	3.975.549.599
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	17	14.290.205.857	14.217.217.047
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		930.238.407.448	887.883.593.212
410	I. Vốn chủ sở hữu	18.1	930.238.407.448	887.883.593.212
411	1. Vốn cổ phần		154.207.820.000	154.207.820.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		154.207.820.000	154.207.820.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		302.726.583.351	302.726.583.351
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		452.168.025.639	351.763.892.714
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21,135,978,458	79.185.297.147
421a	- Lợi nhuận sau thuế phân phối đến cuối kỳ trước		(30.337.839.671)	(20.564.964.858)
421b	- Lợi nhuận sau thuế kỳ này		51.473.818.129	99.750.262.005
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.203.254.278.348	1.290.745.880.210



Vũ Văn Thức
Người lập



Vũ Văn Thức
Phụ trách Kế toán





Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu về bán hàng	19.1	516.736.250.559	514.638.765.477
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(7.865.939.863)	(6.570.423.691)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	19.1	508.870.310.696	508.068.341.786
11	4. Giá vốn hàng bán	20	(379.114.412.157)	(385.483.446.961)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		129.755.898.539	122.584.894.825
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	50.386.503.552	46.492.258.918
22	7. Chi phí tài chính		323.458.227	(195.218.082)
25	8. Chi phí bán hàng	21	(103.406.361.163)	(96.197.069.371)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(28.130.693.328)	(28.319.483.114)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		48.928.805.827	44.365.383.176
31	11. Thu nhập khác	23	6.087.375.299	659.438.306
32	12. Chi phí khác	23	(469.793.924)	(72.697.118)
40	13. Lợi nhuận khác	23	5.617.581.375	586.741.188
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		54.546.387.202	44.952.124.364
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(3.163.647.725)	(3.323.681.457)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	25.3	91.078.652	159.835.465
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		51.473.818.129	41.788.278.372


Vũ Văn Thức
Người lập


Vũ Văn Thức
Phụ trách Kế toán


Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc



Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		54.546.387.202	44.952.124.364
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	8, 9	10.801.325.026	14.181.147.239
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(587.208.820)	(616.639.855)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.368.856.964)	(523.066.887)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(48.535.697.998)	(45.135.501.517)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14.855.948.446	12.858.063.344
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(78.534.187.073)	36.860.282.761
10	Tăng hàng tồn kho		(5.286.800.124)	(272.726.922)
11	Giảm các khoản phải trả		(123.110.821.553)	(92.748.227.231)
12	Giảm chi phí trả trước		738.106.356	3.162.839.425
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(11.510.893.378)	(9.824.989.577)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.266.538.052)	(3.939.240.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(210.115.185.378)	(53.903.998.200)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(5.064.632.527)	(20.561.430.020)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	455.545.455
24	Thu hồi khoản tiền gửi có kỳ hạn		86.219.550.000	9.512.507.500
27	Cổ tức và lãi tiền gửi nhận được		52.334.002.924	50.063.730.880
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		133.488.920.397	39.470.353.815

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(76.626.264.981)	(14.433.644.385)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		299.675.459.578	394.792.758.573
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		18.113.497	386.670.167
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	223.067.308.094	380.745.784.355



Vũ Văn Thức
Người lập



Vũ Văn Thức
Phụ trách Kế toán



Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103010755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa được hình thành từ việc cổ phần hóa ba phân xưởng bánh, kẹo và nha của Công ty Đường Biên Hòa vào ngày 16 tháng 1 năm 1999. Vào ngày 17 tháng 1 năm 2007, Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa được chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Bibica.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.476 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.322).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 10.3. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đề ngày 14 tháng 8 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền và hàng hóa

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ do thời gian sử dụng là lâu dài.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 12 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 12 năm
Tài sản cố định khác	4 - 7 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ sản xuất được dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí thuê đất dài hạn.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của số tiền mà Công ty trả trước cho việc thuê đất tại khu đất nơi nhà máy tọa lạc tại Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội trong vòng 25 năm từ ngày 9 tháng 1 năm 2002 đến ngày 9 tháng 1 năm 2027. Theo Thông tư số 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.8 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh

Đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn và các khoản chứng khoán kinh doanh

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn và các khoản chứng khoán kinh doanh vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt vào các ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.11 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	153.083.125	231.719.335
Tiền gửi ngân hàng	31.314.224.969	72.843.740.243
Các khoản tương đương tiền	191.600.000.000	226.600.000.000
TỔNG CỘNG	<u>223.067.308.094</u>	<u>299.675.459.578</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi từ 5,4 - 5,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	278.639.088.480	245.775.936.672
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	196.822.895.360	131.494.096.523
<i>Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh</i>	2.401.451.062	13.525.372.848
<i>Khác</i>	79.414.742.058	100.756.467.301
Trả trước cho người bán ngắn hạn	35.334.984.623	6.717.815.398
<i>Trong đó:</i>		
<i>FHW Franz Haas Waffelmaschinen GmbH</i>	31.067.639.484	3.376.300.578
<i>Khác</i>	4.267.345.139	3.341.514.820
Phải thu ngắn hạn khác	19.714.209.600	12.095.726.866
<i>Trong đó:</i>		
<i>Khoản phạt thuế đang chờ xử lý (*)</i>	6.006.597.327	-
<i>Thu nhập lãi tiền gửi</i>	2.326.943.390	5.695.588.316
<i>Kí quỹ</i>	5.095.420.000	-
<i>Khác</i>	6.285.248.883	6.400.138.550
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.482.393.140)	(4.482.393.140)
GIÁ TRỊ THUẦN	329.205.889.563	260.107.085.796

(*) Số dư này thể hiện khoản thuế giá trị gia tăng ("GTGT") bị truy thu và tiền phạt do khai sai, chậm nộp đã nộp cho Cơ quan thuế theo Biên bản Kiểm tra thuế ngày 28 tháng 1 năm 2019 và Quyết định Số 5796/QĐ-CT-KT6 ngày 31 tháng 1 năm 2019 của Cục thuế Thành phố Hà Nội về kết quả quyết toán thuế của Nhà máy Bibica Hà Nội – Chi nhánh Công ty Cổ phần Bibica cho các năm tài chính 2016 và 2017. Khoản này phát sinh liên quan đến các sản phẩm và hàng hóa dùng để khuyến mại của Nhà máy, mà theo Cơ quan thuế, là không thuộc đối tượng được xác định giá tính thuế bằng không (0). Ban Tổng Giám đốc Công ty đã nộp các khoản trên theo yêu cầu, tuy nhiên vẫn đánh giá rằng khoản truy thu thuế GTGT và tiền phạt nêu trên sẽ được hoàn trả khi Công ty hoàn thành việc giải trình đầy đủ hồ sơ và cơ sở cho Cơ quan thuế, bao gồm thực tế rằng hàng hóa mà Nhà máy xuất dùng để khuyến mại là thực hiện cho các chương trình khuyến mại của Công ty và các chương trình này đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về thương mại. Do đó, Công ty đã hạch toán như khoản phải thu ngắn hạn khác tại ngày báo cáo. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình làm việc với các cơ quan có thẩm quyền về việc yêu cầu hoàn trả các khoản nêu trên, và kết quả sau cùng hiện chưa xác định được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm, hàng hóa	51.423.363.737	-	43.743.480.303	-
Nguyên liệu, vật liệu	32.463.295.036	(1.796.232.785)	34.409.865.248	(2.001.659.583)
Công cụ, dụng cụ	2.525.527.939	(349.528.831)	2.886.950.836	(408.444.303)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.719.134.372	-	2.804.224.573	-
TỔNG CỘNG	89.131.321.084	(2.145.761.616)	83.844.520.960	(2.410.103.886)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	2.410.103.886	2.186.346.739
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(264.342.270)	-
Số cuối kỳ	<u>2.145.761.616</u>	<u>2.186.346.739</u>

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	3.103.295.413	3.132.004.274
Công cụ, dụng cụ	2.081.664.643	2.741.220.980
Khác	1.021.630.770	390.783.294
Dài hạn	6.604.441.373	7.313.838.868
Công cụ, dụng cụ	3.927.929.210	4.373.505.856
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.124.908.898	1.277.172.761
Trả trước tiền thuê đất	953.989.228	1.017.153.436
Khác	597.614.037	646.006.815
TỔNG CỘNG	9.707.736.786	10.445.843.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	75.119.007.832	295.055.385.380	12.581.041.713	10.150.306.072	183.695.159	393.089.436.156
Mua mới	-	1.555.260.000	757.735.818	-	-	2.312.995.818
Xóa sổ	-	(612.061.072)	(343.656.769)	-	-	(955.717.841)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	75.119.007.832	295.998.584.308	12.995.120.762	10.150.306.072	183.695.159	394.446.714.133
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	14.359.432.701	176.786.967.012	8.152.381.075	6.662.653.246	140.595.159	206.102.029.193
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	49.478.906.265	206.044.096.887	9.697.314.727	9.053.140.560	176.811.124	274.450.269.563
Khấu hao trong kỳ	1.801.315.063	8.049.270.983	305.820.215	278.056.925	1.795.836	10.436.259.022
Xóa sổ	-	(182.401.072)	(343.656.769)	-	-	(526.057.841)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	51.280.221.328	213.910.966.798	9.659.478.173	9.331.197.485	178.606.960	284.360.470.744
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	25.640.101.567	89.011.288.493	2.883.726.986	1.097.165.512	6.884.035	118.639.166.593
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	23.838.786.504	82.087.617.510	3.335.642.589	819.108.587	5.088.199	110.086.243.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>VND Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	256.080.000	9.197.206.943	9.453.286.943
Mua mới	-	37.000.000	37.000.000
Chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	-	420.000.000	420.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>256.080.000</u>	<u>9.654.206.943</u>	<u>9.910.286.943</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	3.809.208.785	3.809.208.785
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	6.591.418.634	6.591.418.634
Hao mòn trong kỳ	-	365.066.004	365.066.004
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	-	<u>6.956.484.638</u>	<u>6.956.484.638</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>256.080.000</u>	<u>2.605.788.309</u>	<u>2.861.868.309</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>256.080.000</u>	<u>2.697.722.305</u>	<u>2.953.802.305</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

10.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019				Ngày 31 tháng 12 năm 2018				VND
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu Công ty Cổ phần Hóa An Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco Các khoản đầu tư khác	90.771 44.424 15.750 41.380 10.225	2.305.557.333 975.259.756 684.881.000 487.959.002 165.087.735	(1.179.996.932) - (133.631.000) (344.370.401) (242.656)	1.125.560.401 1.039.521.600 551.250.000 143.588.601 164.845.079	90.771 44.424 15.750 41.380 10.225	2.305.557.333 975.259.756 684.881.000 487.959.002 165.087.735	(1.498.603.142) - (209.231.000) (346.025.601) (236.606)	
TỔNG CỘNG	202.550	4.618.744.826	(1.658.240.989)	3.024.765.681	202.550	4.618.744.826	(2.054.096.349)	2.613.361.921	

10.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018		VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
	Tiền gửi có kỳ hạn (*)	88.780.450.000	88.780.450.000	175.000.000.000	

(*) Đây là những khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với thời hạn trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng, và hưởng lãi suất tiền gửi từ 5,5 – 7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10.3 Đầu tư vào công ty con

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%
	VND		VND	
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	200.000.000.000	100	200.000.000.000	100
Công ty TNHH Bibica Miền Tây	125.500.000.000	100	125.500.000.000	100
Công ty TNHH Bibica Miền Bắc (*)	-	100	-	100
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội (*)	-	100	-	100
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa (*)	-	100	-	100
	325.500.000.000		325.500.000.000	

Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông ("Bibica Miền Đông") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4604000132 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 21 tháng 9 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Bibica Miền Đông là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký và nhà máy của Bibica Miền Đông được đặt tại Lô J1-CN, Đường D1, Khu Công nghiệp Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Công ty TNHH Bibica Miền Tây ("Bibica Miền Tây") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 1101883032 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 23 tháng 5 năm 2018. Hoạt động đăng ký của Bibica Miền Tây là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký của Bibica Miền Tây được đặt tại Lô A1/1-3, Đường VL4, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Phường Long Hiệp, Thị xã Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Bibica Miền Tây đang trong giai đoạn chờ duyệt phương án xây dựng và phát triển dự án để bắt đầu xây dựng nhà máy.

Công ty TNHH Bibica Miền Bắc ("Bibica Miền Bắc") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0900276875 do Ban Quản Lý Khu Công Nghiệp Hưng Yên cấp ngày 14 tháng 12 năm 2015. Hoạt động đăng ký của Bibica Miền Bắc là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký của Bibica Miền Bắc được đặt tại Đường số 206, Khu B, Khu công nghiệp Phố Nối A, Huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Bibica Miền Bắc đang trong giai đoạn tiền hoạt động.

Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội ("Bibica Hà Nội") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0108090231 do do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 12 năm 2017. Hoạt động đăng ký của Bibica Hà Nội là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký của Bibica Hà Nội được đặt tại Số B18, Đường Công nghiệp 06, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Bibica Hà Nội đang trong giai đoạn tiền hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10.3 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa ("Bibica Biên Hòa") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3603651582 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 21 tháng 6 năm 2019. Hoạt động đăng ký của Bibica Biên Hòa là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký của Bibica Biên Hòa được đặt tại Số 8, Khu Công nghiệp Giang Điền, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Bibica Biên Hòa đang trong giai đoạn tiền hoạt động.

(*) Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào các công ty con này (Thuyết minh số 27).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Dự án Bánh Cracker	4.241.979.685	2.487.191.023
Khác	1.988.227.524	1.448.379.477
TỔNG CỘNG	6.230.207.209	3.935.570.500

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải trả cho các bên khác	67.202.043.961	88.889.715.188
Reading Bakery System, Inc.	6.406.200.933	6.377.963.100
Công ty TNHH Bao Bì Nhựa Thành Phú	6.121.274.128	5.332.475.869
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thương mại		
Công nghiệp Hùng Duy	5.804.700.000	7.544.405.000
Khác	48.869.868.900	69.634.871.219
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	109.371.383.967	140.792.804.182
TỔNG CỘNG	176.573.427.928	229.682.519.370

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Các đối tượng khác trả tiền trước	4.333.949.687	7.316.211.457
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 26)	1.339.906.444	902.309.065
TỔNG CỘNG	5.673.856.131	8.218.520.522

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. THUẾ

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Thuế giá trị gia tăng	(1.059.338.666)	9.395.926.927	(14.028.232.657)	(5.691.644.396)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.868.852.910	3.163.647.725	(11.510.893.378)	1.521.607.257
Thuế thu nhập cá nhân	(268.076.204)	2.898.823.264	(2.755.711.103)	(124.964.043)
Khác	-	5.000.000	(5.000.000)	-
TỔNG CỘNG	8.541.438.040	15.463.397.916	(28.299.837.138)	(4.295.001.182)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế GTGT được khấu trừ</i>	<i>(7.008.485.306)</i>			<i>(14.255.275.771)</i>
<i>Thuế nộp thừa</i>	<i>(268.076.204)</i>			<i>(124.964.043)</i>
<i>Thuế phải nộp</i>	<i>15.817.999.550</i>			<i>10.085.238.632</i>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	27.392.872.401	68.394.190.672
Lương và thưởng nhân viên	17.088.645.059	29.891.980.096
Chi phí vận chuyển	2.711.099.627	8.418.354.187
Chi phí hoa hồng	1.621.482.626	3.388.599.437
Khác	259.805.617	861.413.879
TỔNG CỘNG	49.073.905.330	110.954.538.271

16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác thể hiện tiền đặt cọc thuê văn phòng và mua hàng hóa từ khách hàng.

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<i>VND</i>					
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	154.207.820.000	302.726.583.351	281.266.237.791	61.342.295.306	799.542.936.448
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	41.788.278.372	41.788.278.372
Phân phối quỹ	-	-	70.497.654.923	(70.497.654.923)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.866.448.841)	(4.866.448.841)
Thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành	-	-	-	(3.459.000.000)	(3.459.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>154.207.820.000</u>	<u>302.726.583.351</u>	<u>351.763.892.714</u>	<u>24.307.469.914</u>	<u>833.005.765.979</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	154.207.820.000	302.726.583.351	351.763.892.714	79.185.297.147	887.883.593.212
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	51.473.818.129	51.473.818.129
Phân phối quỹ	-	-	100.404.132.925	(100.404.132.925)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.476.156.841)	(5.476.156.841)
Thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành	-	-	-	(3.642.847.052)	(3.642.847.052)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>154.207.820.000</u>	<u>302.726.583.351</u>	<u>452.168.025.639</u>	<u>21.135.978.458</u>	<u>930.238.407.448</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Vốn đầu tư đã góp của các chủ sở hữu		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>154.207.820.000</u>	<u>154.207.820.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố và đã trả bằng tiền	-	-

18.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Số cổ phiếu Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	15.420.782	15.420.782
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	15.420.782	15.420.782
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	15.420.782	15.420.782

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Tổng doanh thu bán hàng	516.736.250.559	514.638.765.477
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(7.865.939.863)	(6.570.423.691)
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	(7.750.245.870)	(5.177.098.713)
Giảm giá hàng bán	(115.693.993)	(1.393.324.978)
Doanh thu thuần	<u>508.870.310.696</u>	<u>508.068.341.786</u>
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	485.803.100.239	486.430.375.933
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 26)	23.067.210.457	21.637.965.853

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU (tiếp theo)

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Cổ tức được chia	39.166.126.893	29.652.808.630
Lãi tiền gửi	9.799.231.105	15.027.147.432
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.383.004.531	978.956.685
Khác	38.141.023	833.346.171
TỔNG CỘNG	<u>50.386.503.552</u>	<u>46.492.258.918</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	<u>379.114.412.157</u>	<u>385.483.446.961</u>

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Chi phí nhân viên	43.740.253.190	34.733.484.392
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	30.041.793.574	35.947.084.296
Chi phí vận chuyển	23.174.778.668	20.134.347.478
Chi phí bán hàng khác	6.449.535.731	5.382.153.205
TỔNG CỘNG	<u>103.406.361.163</u>	<u>96.197.069.371</u>

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Chi phí nhân công	18.551.691.709	19.590.234.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.012.003.623	5.692.459.214
Chi phí khác	3.566.997.996	3.036.789.491
TỔNG CỘNG	<u>28.130.693.328</u>	<u>28.319.483.114</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Thu nhập khác	6.087.375.299	659.438.306
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	4.957.131.901	-
Khác	1.130.243.398	659.438.306
Chi phí khác	469.793.924	72.697.118
Xóa sổ tài sản cố định	429.660.000	-
Khác	40.133.924	72.697.118
LỢI NHUẬN KHÁC	5.617.581.375	586.741.188

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	300.652.214.821	307.675.234.116
Chi phí nhân công	108.434.794.954	91.087.785.845
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.076.595.714	93.948.898.370
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 8 và 9)	10.801.325.026	14.181.147.239
Khác	3.523.136.676	7.270.840.517
TỔNG CỘNG	517.488.067.191	514.163.906.087

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế (2018: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.331.647.725	3.323.681.457
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa các kỳ trước	(168.000.000)	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(91.078.652)</u>	<u>(159.835.465)</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.072.569.073</u>	<u>3.163.845.992</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>54.546.387.202</u>	<u>44.952.124.364</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	10.909.277.440	8.990.424.873
Các khoản điều chỉnh:		
Lợi nhuận, cổ tức nhận được	(7.833.225.379)	(5.930.561.726)
Thù lao cho thành viên Hội đồng Quản trị không điều hành trực tiếp	153.000.000	96.048.000
Chi phí không được khấu trừ	11.517.012	7.934.845
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa các kỳ trước	<u>(168.000.000)</u>	<u>-</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>3.072.569.073</u>	<u>3.163.845.992</u>

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
				VND
Trợ cấp thời việc	2.858.041.171	2.843.443.409	14.597.762	(33.670.696)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	264.525.319	264.525.319	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	273.771.393	197.290.503	76.480.890	193.506.161
TỔNG CỘNG	3.396.337.883	3.305.259.231	91.078.652	159.835.465

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Bibica Miền Đông	Công ty con	Mua hàng hóa	74.016.831.438	101.310.737.869
		Cổ tức	39.129.249.693	29.647.173.163
		Bán hàng hóa	3.655.032.575	4.434.286.350
Bibica Miền Tây	Công ty con	Chi trả hộ	57.787.086.669	-
		Bán tài sản cố định	458.360.175	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN ("PAN Food")	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	18.354.019.107	4.195.102.361
		Mua hàng hóa	19.358.775.583	-
		Nhận hỗ trợ bán hàng	4.957.131.901	-
Lotte Confectionary Co., Ltd ("Lotte")	Cổ đồng lớn	Bán hàng hóa	1.058.158.775	11.827.837.931
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm PAN ("PAN Food Manufacturing")	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	1.180.739.211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Bibica Miền Tây	Công ty con	Bán tài sản cố định và chi trả hộ	187.654.585.244	119.471.487.150
PAN Food	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	7.544.647.405	2.762.172.164
Lotte	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	1.062.904.528	8.862.940.209
PAN Food Manufacturing	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	560.758.183	397.497.000
			196.822.895.360	131.494.096.523
Phải trả người bán ngắn hạn				
Bibica Miền Đông	Công ty con	Mua hàng hóa	90.518.969.332	107.876.806.428
PAN Food	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	9.961.206.423	5.265.923.848
PAN Food Manufacturing	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	8.798.688.852	27.650.073.906
Công ty CP Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	92.519.360	-
			109.371.383.967	140.792.804.182
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
PAN Food	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	1.339.906.444	881.264.220
Lotte	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	-	21.044.845
			1.339.906.444	902.309.065
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:				
			VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lương và các phúc lợi khác			2.790.032.594	2.052.068.051

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Dưới 1 năm	1.033.263.088	764.519.682
Từ 1 năm đến 5 năm	2.066.137.544	3.058.078.727
Trên 5 năm	13.626.593.000	26.816.276.026
TỔNG CỘNG	16.725.993.632	30.638.874.435

Cam kết góp vốn


Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty có khoản cam kết trị giá 450.000.000.000 VND liên quan tới việc góp vốn vào các công ty con.

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngoại tệ:		
Đô la Mỹ (USD)	937.223	1.165.708
Yên Nhật (JPY)	299.000	-
Đồng Euro (EUR)	210	215

29. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN


Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Vũ Văn Thức
Người lập



Vũ Văn Thức
Phụ trách Kế toán



Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc



Ngày 14 tháng 8 năm 2019